

Số: 1637 /SGD&ĐT-GDMN  
V/v hướng dẫn báo cáo tình hình  
GDMN năm học 2010-2011

Hòa Bình, ngày 10 tháng 9 năm 2010

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố.

Thực hiện Công văn số 5500/BGDĐT-GDMN ngày 07/9/2010 của Bộ GD&ĐT về việc “Hướng dẫn báo cáo tình hình GDMN năm học 2010-2011”; Sở GD&ĐT hướng dẫn các đơn vị báo cáo tình hình giáo dục mầm non năm học 2010-2011 như sau:

## **PHẦN I. BÁO CÁO BẰNG VĂN BẢN**

### **I. Báo cáo đầu năm:**

#### **1. Tình hình chuẩn bị cho năm học mới:**

- Về tu bổ cơ sở vật chất trường, lớp; mua sắm trang thiết bị phục vụ học tập và vui chơi;
- Công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên: Số lớp, số CBQL, GV, nội dung bồi dưỡng.

#### **2. Triển khai ngày toàn dân đưa trẻ đến trường.**

Trong báo cáo cần nêu rõ biện pháp chỉ đạo nhiệm vụ huy động trẻ đến trường và sự tham gia của cha mẹ, cộng đồng, các tổ chức đoàn thể để có kết quả đã nêu.

#### **3. Công tác quản lý chỉ đạo của các cấp trong việc triển khai nhiệm vụ năm học 2010 – 2011.**

#### **4. Thống kê số liệu đầu năm học (theo mẫu kèm theo).**

### **II. Báo cáo kết quả học kỳ I.**

#### **1. Nêu những kết quả nổi bật nhất trong học kỳ và các biện pháp chỉ đạo của địa phương.**

#### **2. Những hạn chế, khó khăn của địa phương khi triển khai nhiệm vụ năm học.**

Phương hướng giải quyết những hạn chế và khó khăn trên trong điều kiện thực tiễn của đơn vị..

#### **3. Ý kiến đề xuất với Sở GD&ĐT, với Bộ GD&ĐT.**

#### **4. Thống kê số liệu giữa năm học (theo mẫu kèm theo).**

### **III. Báo cáo tổng kết năm học.**

#### **1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học.**

1.1. Công tác tham mưu và xây dựng văn bản chỉ đạo của địa phương: để thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về phát triển giáo dục mầm non (ghi rõ các văn bản của địa phương năm học 2010-2011).

1.2. Kết quả thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua: Những hoạt động nổi bật và kết quả đã đạt được của các cuộc vận động, nhấn mạnh những tấm gương tiêu biểu của CBQL, giáo viên vượt khó khăn, có sáng kiến để hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc giáo dục trẻ; những biểu hiện vi phạm quy chế



chuyên môn, đạo đức nhà giáo đã được giải quyết xử lý.

- Kết quả thực hiện phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” của đơn vị: nêu những nội dung mới, những sáng kiến trong chỉ đạo và thực hiện của cơ sở, các tiêu chí ứng xử thân thiện phù hợp với thực tiễn, văn hóa của địa phương đã được xây dựng, lựa chọn 2-3 sản phẩm tiêu biểu gửi về Sở GD&ĐT (gửi kèm theo báo cáo) để lựa chọn gửi Bộ GD&ĐT.

### 1.3. Quy mô phát triển GDMN:

- Có so sánh tỷ lệ tăng/giảm số lượng trường, lớp, số trẻ đến trường. Nguyên nhân tăng, giảm so với năm học trước.

- Số lớp mẫu giáo 5 tuổi và trẻ 5 tuổi đến trường (tăng, giảm so với năm học trước, nguyên nhân).

### 1.4. Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ:

a. Công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe.

- Các biện pháp đã triển khai để làm tốt công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho trẻ.

- Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất để thực hiện tốt nhiệm vụ này.

b. Kết quả và biện pháp triển khai chương trình GDMN mới:

- Khả năng, điều kiện thực hiện nhân rộng chương trình vào năm học 2011-2012

- Điểm mạnh của cơ sở trong thực hiện chương trình (nội dung, phương pháp, đầu tư cơ sở vật chất và môi trường học tập ...).

- Những khó khăn, vướng mắc của cơ sở và biện pháp giải quyết.

c. Kết quả triển khai nội dung giáo dục an toàn giao thông (GDATGT), giáo dục bảo vệ môi trường (GDBVMT) và giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

\* Về GDATGT, GDBVMT:

- Các hoạt động địa phương đã triển khai.

- Các biện pháp nâng cao chất lượng GDATGT, BVMT.

- Những khó khăn đang gặp phải của các trường MN khi thực hiện GDATGT, BVMT và giải pháp khắc phục.

- Đề xuất.

\* Về GD sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả: Những công việc đã và đang triển khai thực hiện.

d. Kết quả và biện pháp triển khai ứng dụng công nghệ thông tin.

- Triển khai đề án (Kế hoạch) UDCNTT của địa phương;

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và giải pháp khắc phục.

- Những ý kiến đề xuất.

### 1.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL và giáo viên:

- Biện pháp xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên.

- Đề xuất của trong công tác bồi dưỡng GV ở cấp tỉnh về nội dung bồi dưỡng, thời gian tổ chức bồi dưỡng, hình thức tổ chức bồi dưỡng.

### 1.6. Cơ sở vật chất, thiết bị và kinh phí cho GDMN:

- Vấn đề quy hoạch đất đai, quy hoạch trường, lớp của địa phương.

- Các công trình xây dựng mới trong năm học, đánh giá việc xây dựng và sửa chữa công trình vệ sinh theo yêu cầu của Điều lệ trường mầm non.



- Kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Kiểm tra công nhận lại những đơn vị đã đạt chuẩn giai đoạn 2002 – 2005; đơn vị đạt chuẩn theo Quyết định 36/2008/QĐ-BGDĐT. Trường công nhận mới trong năm học 2010 – 2011.

\*Phân kinh phí đầu tư tính theo đơn vị tỷ đồng, lấy sau dấu phẩy 3 chữ số.

1.7. Thực hiện công bằng trong giáo dục, phát triển GDMN cho trẻ em dân tộc, giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật:

- Đánh giá việc tổ chức thực hiện chăm sóc giáo dục trẻ khuyết tật được hoà nhập, trẻ em dân tộc thiểu số trong các loại hình trường, lớp. Việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số.

- Kết quả triển khai thực hiện hướng dẫn của Bộ về việc xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật học hòa nhập. Tình hình triển khai các nội dung tập huấn của Bộ tại địa phương. Biện pháp riêng của địa phương về chế độ cho giáo viên, cơ chế phối hợp với các ban, ngành khi thực hiện nhiệm vụ này.

- Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất để thực hiện tốt nhiệm vụ này.

1.8. Công tác phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ, cộng đồng và tuyên truyền về giáo dục mầm non:

- Những nội dung chính đã làm, kết quả đạt được: về nhận thức, về hành động, sự phối hợp với các ban ngành và tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng.

- Đánh giá sự ảnh hưởng của GDMN ra cộng đồng, những biện pháp sáng tạo của địa phương trong việc tạo sự ảnh hưởng của chương trình GDMN đối với cộng đồng.

1.9. Công tác quản lý:

- Kết quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non, đặc biệt quản lý mầm non tư thục.

- Đánh giá kết quả công tác thanh tra, kiểm tra và cải cách hành chính trong GDMN.

- Các dự án địa phương đã và đang thực hiện trong năm học.

- Đánh giá kết quả quản lý và phát huy hiệu quả các dự án (nếu có).

## **2. Đánh giá chung về tình hình năm học.**

2.1. Kết quả nổi bật.

2.2. Những khó khăn, hạn chế.

- Nêu cụ thể những vấn đề còn gặp khó khăn, vướng mắc của đơn vị.

- Nêu rõ nguyên nhân của khó khăn, hạn chế ở từng nội dung.

2.3. Bài học kinh nghiệm:

2.4. Kiến nghị, đề xuất với Bộ GD&ĐT:

**3. Thống kê số liệu cuối năm học (theo mẫu kèm theo).**

## **PHẦN II. HƯỚNG DẪN BIỂU MẪU THỐNG KÊ 2010 – 2011**

Thống kê GDMN năm học 2010 – 2011 là một mẫu thống nhất gồm 4 nội dung:

**1. Thông tin về số lượng.**

**2. Thông tin về chất lượng.**

**3. Thông tin về đội ngũ, tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể.**

**4. Thông tin về CSVC, tài chính.**

\*Thời điểm báo cáo thống kê vào 3 kỳ, cụ thể:

- Báo cáo đầu năm học: Gửi về Sở GD&ĐT trước ngày 25/9/2010.



- Báo cáo giữa năm học: Gửi về Bộ GD&ĐT trước ngày 07/01/2011.

- Báo cáo cuối năm học: Gửi về Sở GD&ĐT trước ngày 03/6/2011.

**\* Lưu ý:**

- Báo cáo viết ngắn gọn, đủ thông tin, đánh giá kết quả nổi bật đã đạt được của đơn vị (*không nhắc lại những kết quả đã đạt của năm học trước*); chỉ nêu số liệu có tính chất phân tích và so sánh.

- Phần thống kê số liệu thực hiện theo chương trình Excel, không được phép thay đổi dòng, cột để thống nhất khi thống kê.

- Công văn này thay cho Công văn hướng dẫn thông kê cho cả năm học, đề nghị phòng GD&ĐT các huyện, thành phố chủ động báo cáo theo đúng thời điểm như đã yêu cầu.

- Mọi thông tin liên hệ phòng GDMN để biết được hướng dẫn cụ thể.

Sở GD&ĐT đề nghị phòng GD&ĐT các huyện, thành phố triển khai thực hiện báo cáo đầy đủ nội dung đúng thời gian quy định. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu VP, MN (MT5b).

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Trọng Đắc

# THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học 2010 - 2011

(Kèm theo công văn số 1637 /SGDDT-GDMN, ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Phòng Giáo dục và Đào tạo .....

## BIỂU 1: PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG

### A. PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Ghi chú	
<b>I. Trường (có quyết định thành lập)</b>		Trường	<b>0</b>		
Trong đó	Nhà trẻ	Nhà			
	Mẫu giáo	Trường			
	Mầm non	"			
Loại hình	Công lập	"			
	Tư thực	"			
Điểm trường	Số trường có 1 điểm trường	"			
	Số trường có từ 2-3 điểm trường	"			
	Số trường có từ 4 điểm trường trở lên	"			
<b>II. Nhóm, lớp (bao gồm nhóm, lớp trong trường và nhóm, lớp độc lập có QĐ thành lập)</b>		Nhóm, lớp	<b>0</b>	<b>Gồm a+b+c+d</b>	
Trong tổng số	a. Nhóm trẻ trong trường	Nhóm			
	b. Nhóm trẻ độc lập (1)	"			
	c. Lớp mẫu giáo trong trường	Lớp	<b>0</b>		
	<b>Lớp mẫu giáo chia theo độ tuổi</b>				
	- Lớp MG 3 tuổi				
	- Lớp MG 4 tuổi				
	- Lớp MG 5 tuổi				
	<b>Lớp Mẫu giáo ghép</b>			<b>0</b>	(= c1+c2)
	'- Ghép 2 độ tuổi (c1)				
	'- Ghép 3 độ tuổi (c2)				
	'+ Lớp MG ghép có trẻ 5 tuổi				
	d. Lớp mẫu giáo độc lập (2)	"			
	<b>Lớp mẫu giáo chia theo độ tuổi</b>				
	- Lớp MG 3 tuổi				
- Lớp MG 4 tuổi					
- Lớp MG 5 tuổi					
<b>Lớp Mẫu giáo ghép</b>			<b>0</b>	(= d1+d2)	
'- Ghép 2 độ tuổi (d1)					
'- Ghép 3 độ tuổi (d2)					
'+ Lớp MG ghép có trẻ 5 tuổi					
- Nhóm, lớp tư thực (trong tổng số mục a+b+c+d) <i>Trong đó: Nhóm, lớp tư thực được cấp phép</i>		Nhóm, lớp			
		"			
<b>III. Trẻ em</b>		Trẻ			
<b>1 Trẻ em đến trường, nhóm, lớp (có QĐ thành lập)</b>		Trẻ		<b>Gồm b+d</b>	
Trong đó	Công lập	"			
	Tư thực	"			
<b>a. Trẻ em 0-2 tuổi (Trong độ tuổi)</b>		"			
Trẻ dân tộc thiểu số		"			
Trẻ khuyết tật		"			
Trẻ thuộc hộ nghèo		"			
<b>b. Trẻ em 0-2 tuổi đến trường, lớp</b>		"			
Trẻ gái		"			
Trẻ dân tộc thiểu số (gồm cả trẻ nam và nữ)		"			
Trẻ khuyết tật		"			



NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Ghi chú
Trẻ thuộc hộ nghèo		"		
<b>c. Trẻ em 3-5 tuổi (Trong độ tuổi)</b>		"		
Trẻ dân tộc thiểu số		"		
Trẻ khuyết tật		"		
Trẻ thuộc hộ nghèo		"		
<b>Riêng trẻ 5 tuổi trong độ tuổi</b>				
Trẻ dân tộc thiểu số				
Trẻ khuyết tật				
Trẻ thuộc hộ nghèo				
<b>d. Trẻ em 3-5 tuổi đến trường, lớp</b>		"	0	
Trẻ gái		"		
Trẻ dân tộc thiểu số (gồm cả trẻ nam và nữ)		"		
Trẻ khuyết tật		"		
Trẻ thuộc hộ nghèo		"		
Trong số trẻ ra lớp	Trẻ 3 tuổi	"		
	Trẻ 4 tuổi	"		
	Trẻ 5 tuổi	"		
<b>Trong số trẻ 5t</b>	Trẻ 5t học 2 buổi/ngày	"		
	Trẻ gái	"		
	Trẻ 5t dân tộc thiểu số	"		
	Trẻ 5t khuyết tật	"		
	Trẻ 5t thuộc hộ nghèo	"		
<b>2 Trẻ em đến trường, nhóm, lớp chưa có QĐ thành lập</b>		"	0	Gồm a+b
	a. Nhà trẻ	"		
	b. Mẫu giáo	"	0	
	Trẻ 3 tuổi	"		
	Trẻ 4 tuổi	"		
	Trẻ 5 tuổi	"		
	Tổng số trẻ mầm non ra lớp thuộc hộ nghèo Trong đó trẻ 5t thuộc hộ nghèo	"		
<b>3. Số trẻ được chăm sóc giáo dục thông qua tuyên truyền trong cộng đồng</b>		"		Không tính vào số lượng trẻ đến trường

## B. CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC

<b>I. Số trẻ được ăn tại trường (dưới mọi hình thức)</b>		Trẻ	0	Gồm a+b
	a. Nhà trẻ	"		
	b. Mẫu giáo	"		
<b>II. Theo dõi sức khỏe</b>		"	X	
1 Số trẻ được khám sức khỏe định kỳ:	Trẻ nhà trẻ	"		
	Trẻ mẫu giáo	"		
2 Số trẻ được theo dõi BD phát triển cân nặng:	Trẻ nhà trẻ	"		
	Trẻ mẫu giáo	"		
3. Số trẻ suy DD thể nhẹ cân:	Trẻ nhà trẻ	"		Bao gồm suy DD vừa và nặng
	Trẻ mẫu giáo	"		
4. Số trẻ có cân nặng cao hơn tuổi:	Trẻ nhà trẻ	"		
	Trẻ mẫu giáo	"		
5. Số trẻ được theo dõi biểu đồ chiều cao:	Trẻ nhà trẻ	"		
	Trẻ mẫu giáo	"		
6. Số trẻ bị suy DD thể thấp còi:	Trẻ nhà trẻ	"		
	Trẻ mẫu giáo	"		
<b>III. Thực hiện chương trình</b>		X	X	
1. Chương trình GDMN (mới)		X	X	

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Ghi chú	
Trong tổng số	a. Số trường:	Trường			
	b. Số nhóm lớp:	Nhóm,lớp	0	(Nhà trẻ + Mẫu giáo)	
	Chia ra:	- Nhà trẻ	"		
		- Mẫu giáo	"		
		- Riêng Mẫu giáo 5 tuổi	"		
	c. Số nhóm, lớp học 2 buổi/ngày	"	0		
	Trong đó:	Số nhóm, lớp bán trú	"		
		Số nhóm, lớp không bán trú	"		
	d. Số trẻ học chương trình GDMN mới:	Trẻ	0		
	Chia ra:	- Trẻ nhà trẻ:	"		
		- Trẻ mẫu giáo	"		
		- Riêng trẻ MG 5 tuổi	"		
	<b>2. Chương trình CSGD</b>	Nhóm,lớp	0	Bao gồm CT cải cách và đổi mới HT tổ chức GD	
	- Nhà trẻ	"			
- Mẫu giáo	"				
- Riêng Mẫu giáo 5 tuổi	"				

**Ghi chú** (1,2) Nhóm, lớp lẻ nơi chưa đủ điều kiện thành lập trường theo quy định của Điều lệ trường mầm non

(3) Dành cho trẻ dân tộc thiểu số

Ô có màu **Xanh** để giữa năm và cuối năm mới đưa vào

Ô mà **Hồng** là ô công thức, không được điền vào



## BIỂU 2. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI CHÍNH

### I. Đội ngũ CBQL, GV-NV; Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Ghi chú
<b>1. CBQL, giáo viên và nhân viên (tất cả các loại hình trường, nhóm, lớp)</b>		Người	<b>0</b>	<b>Gồm: 1.1+1.2+1.3</b>
Trong tổng số	a. Loại lao động : - Biên chế	"	0	Kiểm tra kết quả: a = b là đúng
	- Hợp đồng	"	0	
	Trong đó: Hợp đồng 161		0	HD = tổng các loại HD
	Hợp đồng huyện, thành phố (8)		0	
	Hợp đồng trường		0	
	Hợp đồng 68 (Đối với nhân viên)		0	
	Hợp đồng khác (nếu có)		0	
	b. Trình độ CM: Trên chuẩn	"	0	
Đạt chuẩn		0		
Chưa ĐC		0		
<b>1.1 Cán bộ quản lý (gồm cả trường tư thục)</b>		"	<b>0</b>	Gồm: a+b+c
	- Hiệu trưởng			
	- Phó Hiệu trưởng			
	Trong đó: - CBQL trường CL, DL			
	- CBQL trường tư thục	"		
	Trình độ CM: Trên chuẩn	"		Tổng trình độ = Tổng CBQL
	Đạt chuẩn			
	Biên chế nhà nước	"		
	Hợp đồng 161			
	Dân tộc thiểu số (trong tổng số)	"		
<b>CBQL còn thiếu (theo quy định)</b>		"		Căn cứ theo TT 71
<b>1.2 Giáo viên đứng lớp (tính cả trường tư thục)</b>		"	<b>0</b>	
Trong tổng số	a. Trình độ CM: Trên chuẩn	"		Tổng trình độ = Tổng biên chế + Hợp đồng = Tổng GV dạy CL + Dân lập + Tư thục
	Đạt chuẩn	"		
	Chưa ĐC			
	b. Số GV đạt chuẩn nghề nghiệp	"		
	c. Loại lao động: Biên chế NN	"		
	Hợp đồng			
	Trong đó: Hợp đồng 161			
	Hợp đồng huyện, thành phố			
	Hợp đồng trường			
	Hợp đồng khác (nếu có)			
d. GV là người dân tộc thiểu số (trong tổng số)	"			
e. Giáo viên dạy lớp MG 5 tuổi (Tính cả lớp ghép có từ 5 trẻ 5t trở lên)	"			
f. Giáo viên dạy trường công lập	"			
g. Giáo viên dạy tư thục	"			
<b>Giáo viên còn thiếu (theo quy định)</b>		"		Căn cứ theo TT 71
<b>1.3. Nhân viên (1) (tính cả trường tư thục)</b>		"		
Trong	a. Trình độ CM: Trên chuẩn	"		
	Đạt chuẩn	"		
	Chưa đạt chuẩn			



số	b. Loại lao động: Biên chế NN	"		
	Hợp đồng			
	Trong đó: Hợp đồng 68			
	Hợp đồng huyện			
	Hợp đồng trường			
	Hợp đồng khác (nếu có)			
	c. Dân tộc thiểu số	"		
	d. Nhân viên trường công lập	"		
	e. Nhân viên trường tư thục	"		
<b>2. Bảo mẫu (Thống kê đối với nhóm trẻ gia đình)</b>		"		Không tính vào tổng
<b>3. Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể</b>		<b>X</b>	<b>X</b>	
a. Tổ chức Đảng (đã thành lập riêng)		Chi bộ		
	Đảng viên	Người		
b. Tổ chức công đoàn cơ sở		TC CĐ		
	Đoàn viên	Người		
c. Ban đại diện cha mẹ		Ban		
d. Cha mẹ được tuyên truyền		Người		

## II. Cơ sở vật chất, tài chính (Tính đến trường, nhóm, lớp có Quyết định)

NỘI DUNG		Đơn vị	Tổng số	Ghi chú
<b>1. Tổng số phòng học</b>		Phòng	<b>0</b>	<b>Gồm: a+b+c+d</b>
Trong tổng số	a. Phòng học kiên cố (2)	"		
	b. Phòng học bán kiên cố (3)	"		
	c. Phòng học tạm (3b)	"		
	d. Phòng học nhờ, mượn (4)	"		
Phòng học xây mới (trong tổng số a+b+c+d)		"		
Phòng học còn thiếu		"		
<b>2. Số trường có đủ nước sạch</b>		Trường		
Công trình nước sạch xây mới		Công trình		
<b>3. Tổng số nhà vệ sinh (trong trường, nhóm, lớp)</b>		Nhà		
	- Số nhà VS đạt yêu cầu (5)	Nhà		
	Trong đó: Số nhà VS được xây mới	Nhà		
	- Số nhà VS còn thiếu so với quy định	Nhà		
<b>4. Sân chơi</b>		Sân		
Trong tổng số: Sân chơi có thiết bị đồ chơi		"		
<b>5. Số trường có nhà bếp</b>		Trường		
	Tổng số bếp	Bếp		
Trong đó: Bếp đạt yêu cầu (6)		"		
<b>6. Thiết bị (trường, nhóm, lớp có QĐ)</b>		X	X	
<b>6.1. Nhóm, lớp đủ đồ dùng theo quy định</b>		Nhóm, lớp		
	Trong TS: Lớp MG 5 tuổi	Lớp		
<b>6.2. Trường có ứng dụng CNTT</b>		Trường		
	Số trường nối mạng INTERNET	Trường		
	Tổng số máy vi tính	Chiếc		
	Số CBQL và GV biết ứng dụng CNTT: - CBQL	Người		
	- Giáo viên	"		
<b>7. Trường đạt chuẩn Quốc gia</b>		Trường		
	Trong tổng số: Công nhận mới trong năm(7)	"		



<b>8. Tổng kinh phí đầu tư (trường, nhóm, lớp có QĐ)</b>		Tỷ đồng	<b>0</b>	<b>Gồm 8.1+8.2+8.3</b>
Trong tổng số	<b>8.1. Ngân sách Nhà nước (NSNN)</b>	"	<b>0</b>	<b>Gồm a+b</b>
	a. Ngân sách thường xuyên	"		
	<i>Tỷ lệ trong tổng số NSNN chi cho GD</i>	%		Theo TTLT số 05/2003/ BGDDT-BNT-BTC
	b. Ngân sách xây dựng cơ bản	Tỷ đồng		
	<b>8.2. Cha mẹ HS đóng góp</b>	"		
<b>8.3. Các nguồn khác</b>	"			

**Ghi chú** (1) Bao gồm cả văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế, bảo vệ và phục vụ

(2) Phòng học cấp 3 trở lên

(3) Phòng học cấp 4 cũ

(3b) hiểu là phòng thuộc quyền quản lý của nhà trường được làm bằng tranh tre nứa lá, sử dụng tạm thời

(4) Nhà dân, đình chùa, trường tiểu học, THCS, cơ quan quân đội....

(5) Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh

(6) Nhà bếp đạt chuẩn theo Điều lệ trường mầm non

(7) Được công nhận mới trong năm học 2010-2011

(8) Vì một số đơn vị có loại hợp đồng này

Không điền thông tin vào vùng đánh dấu màu **Hồng**

Vùng có màu Xanh chỉ điền thông tin ở báo cáo giữa năm và cuối năm

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị

Người lập biểu